



zhǐ jiǎ yóu

指甲油

noun · nail polish

Example Sentences

Tā tú le hóng sè zhǐ jiǎ yóu.
她涂了红色指甲油。

She applied red nail polish.

Zhè zhǒng zhǐ jiǎ yóu bù róng yì tuō luò.
这种指甲油不容易脱落。

This kind of nail polish doesn't chip easily.

Tā xǐ huān shōu jí gè zhǒng yán sè de zhǐ jiǎ yóu.
她喜欢收集各种颜色的指甲油。

She likes to collect nail polish in various colors.

Trace each character, then write the word on your own.

指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指										
甲	甲	甲	甲	甲	甲	甲	甲			
油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油